Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7321.82.00

Mã HS	7321.82.00
Mô tả hàng hóa	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép / - Dụng cụ khác: / - - Loại dùng nhiên liệu lỏng
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 04:14:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73218200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11899
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11899
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11899
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11253
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11196
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11196
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11196
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11196
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11196
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11196
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11248
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11248
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11248
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11248

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11248
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11248
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11249
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11249
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11249
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11249
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11249
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11249
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11252
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11202
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11208
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11208
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11208
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11208
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11208
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11208
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11239
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11239
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11239
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11239
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11239
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11239
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11286
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11286
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11286
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11286

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11286
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11286
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11271
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11271
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11271
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11271
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11271
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11271
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11271
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11271
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11271
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G11271
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H11271
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11271
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D11288
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E11288
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F11288
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11288
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11288
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11288
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D11287
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E11287
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F11287
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11287
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11287
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11287

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11234
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11234
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11234
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11234
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11234
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11234
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11234
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D11271
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E11271
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F11271
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G11271
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H11271
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11271
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D11271
RCEP B	2023	2023	20	B!E11271
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F11271
RCEP B	2025	2025	15	B!G11271
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H11271
RCEP B	2027	2027	10	B!I11271
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D11271
RCEP C	2023	2023	20	C!E11271
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F11271
RCEP C	2025	2025	15	C!G11271
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H11271
RCEP C	2027	2027	10	C!I11271
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D11270

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E11270
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F11270
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G11270
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H11270
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I11270
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D11274
RCEP E	2023	2023	20	E!E11274
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F11274
RCEP E	2025	2025	15	E!G11274
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H11274
RCEP E	2027	2027	10	E!I11274
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D11271
RCEP F	2023	2023	20	F!E11271
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F11271
RCEP F	2025	2025	15	F!G11271
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H11271
RCEP F	2027	2027	10	F!I11271
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F10440
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G10440
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H10440
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I10440

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7321.82.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7321.82.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11899), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.